

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV năm 2024



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	0102325399	ngày 23 tháng 7 năm 2007 Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số</b>	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016 Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Bà Nguyễn Thanh Hà Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Donal Joshep Boylan Ông Nguyễn Thanh Hùng Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Điều hành</b>	Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương  Ông Michael Hickey Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Khai thác Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thương mại
<b>Ủy Ban kiểm toán</b>	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch Thành viên Thành viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>	302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Đại diện Ban Điều hành



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N: 010220240999 - C.T.C.P.", "CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET", and "Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Đinh Việt Phương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội,  
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>38.868.101.960.324</b>	<b>38.685.648.486.600</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5	<b>4.511.916.689.423</b>	<b>5.021.589.880.532</b>
111	Tiền		3.981.962.396.509	2.398.636.951.999
112	Các khoản tương đương tiền		529.954.292.914	2.622.952.928.533
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.814.104.269.073</b>	<b>603.550.000.000</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6(a)	(386.800.000.000)	(486.450.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(b)	3.210.904.269.073	100.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>28.301.974.276.689</b>	<b>32.150.722.690.680</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	11.797.754.378.444	9.499.014.343.377
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	776.118.910.042	1.783.645.127.097
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.035.552.453.293	457.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	10(a)	14.771.326.974.910	20.411.063.220.206
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.778.440.000)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>2.005.435.760.243</b>	<b>703.384.543.264</b>
141	Hàng tồn kho	11	2.005.435.760.243	703.384.543.264
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>234.670.964.896</b>	<b>206.401.372.124</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14(a)	199.973.081.166	138.358.270.048
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	34.697.883.730	68.043.102.076

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.656.352.778.426</b>	<b>37.244.094.435.294</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>21.602.215.356.774</b>	<b>17.425.468.743.158</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		50.000.000.000	55.145.921.500
216	Phải thu dài hạn khác	10(b)	21.552.215.356.774	17.370.322.821.658
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>14.122.357.801.905</b>	<b>10.139.816.302.095</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	8.283.535.097.909	3.989.655.820.455
222	Nguyên giá		9.119.370.125.423	4.636.945.711.789
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(835.835.027.514)	(647.289.891.334)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	12(b)	5.826.331.069.845	6.135.424.462.924
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(354.785.685.564)	(45.692.292.485)
227	Tài sản cố định vô hình	12(c)	12.491.634.151	14.736.018.716
228	Nguyên giá		48.711.908.433	48.138.908.433
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.220.274.282)	(33.402.889.717)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.481.423.532.754</b>	<b>298.407.984.014</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.481.423.532.754	298.407.984.014
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	6(c)	<b>230.917.024.400</b>	<b>230.917.024.400</b>
251	Đầu tư vào công ty con		81.500.000.000	81.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.219.439.062.593</b>	<b>9.149.484.381.627</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	14(b)	10.219.439.062.593	9.052.934.537.222
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	-	96.549.844.405
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>88.524.454.738.750</b>	<b>75.929.742.921.894</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

10/CI/HÀ/V/10/11

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>82.665.859.603.499</b>	<b>71.371.826.910.048</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>34.064.691.882.742</b>	<b>38.556.965.205.893</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.200.221.338.860	8.865.645.481.094
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.542.728.767.676	3.477.614.808.048
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	274.134.365.852	452.084.031.628
314	Phải trả người lao động	207.162.771.073	150.937.867.472
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.361.896.230.625	1.869.136.935.648
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.253.048.070.041	3.600.018.592.599
319	Phải trả ngắn hạn khác	3.299.745.446.068	3.919.992.255.753
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.561.623.589.695	13.553.794.368.608
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.355.397.860.057	2.662.251.126.094
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.733.442.795	5.489.738.949
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>48.601.167.720.757</b>	<b>32.814.861.704.155</b>
337	Phải trả dài hạn khác	845.708.231.615	5.681.293.908
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30.052.392.436.812	17.257.038.503.121
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	398.201.740.111	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17.304.865.312.219	15.552.141.907.126
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>5.858.595.135.251</b>	<b>4.557.916.011.846</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.858.595.135.251</b>	<b>4.557.916.011.846</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	247.483.117.899	247.483.117.899
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế)	194.998.677.352	(1.105.680.446.053)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước	(1.105.680.446.053)	(1.268.914.735.780)
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	1.300.679.123.405	163.234.289.727
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>88.524.454.738.750</b>	<b>75.929.742.921.894</b>

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.775.913.752.268	14.525.144.755.463	71.544.727.783.895	53.691.307.063.448
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.775.913.752.268	14.525.144.755.463	71.544.727.783.895	53.691.307.063.448
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(18.732.488.729.010)	(14.927.138.475.118)	(64.719.797.248.581)	(51.261.680.688.167)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.425.023.258	(401.993.719.655)	6.824.930.535.314	2.429.626.375.281
21	Doanh thu hoạt động tài chính	652.828.325.451	2.209.167.793.728	2.008.833.202.375	2.908.133.380.091
22	Chi phí tài chính	(535.070.773.725)	(926.675.682.348)	(3.623.912.935.453)	(2.221.085.747.638)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(826.221.168.481)	(596.329.624.016)	(2.796.116.772.997)	(1.950.254.195.864)
25	Chi phí bán hàng	(689.827.472.607)	(700.453.964.401)	(2.690.039.469.307)	(2.126.946.367.157)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(346.159.458.742)	(504.442.845.069)	(1.161.307.091.614)	(1.061.031.125.102)
30	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	125.195.643.635	(324.398.417.745)	1.358.504.241.315	(71.303.484.525)
31	Thu nhập khác	124.237.912.181	597.556.189.057	474.910.689.853	661.921.383.399
32	Chi phí khác	(3.929.127.910)	(83.802.796.445)	(37.984.223.247)	(119.662.905.762)
40	Lợi nhuận khác	120.308.784.271	513.753.392.612	436.926.466.606	542.258.477.637
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	245.504.427.906	189.354.974.867	1.795.430.707.921	470.954.993.112
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(78.808.072.974)	(141.362.801.832)	(494.751.584.516)	(307.720.703.385)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	166.696.354.932	47.992.173.035	1.300.679.123.405	163.234.289.727

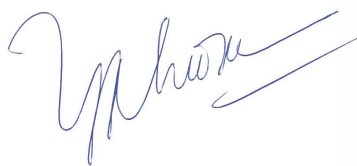
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</b>	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.795.430.707.921</b>	<b>470.954.993.112</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	604.176.935.794	407.519.822.055
03	Trích lập dự phòng	914.607.019.999	3.711.543.636.438
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(485.103.816.448)	(60.912.216.702)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(689.506.337.495)	(847.453.932.449)
06	Chi phí lãi vay	2.796.116.772.997	1.950.254.195.864
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>4.935.721.282.768</b>	<b>5.631.906.498.318</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	4.156.196.175.353	(4.031.138.001.459)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.302.051.216.979)	279.331.528.411
11	Giảm các khoản phải trả	(4.027.887.913.999)	(1.787.453.993.509)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.228.119.336.489)	(2.144.056.381.354)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.376.423.013.949)	(2.133.310.794.200)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(130.000.000)	(140.802.046.115)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>157.305.976.705</b>	<b>(4.325.523.189.908)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10.655.722.354.861)	(1.330.886.026.171)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	858.882.000.000	2.023.778.913.857
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(3.807.746.190.573)	(2.186.560.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	118.289.468.207	278.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay	212.740.090.263	324.860.600.818
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(13.273.556.986.964)</b>	<b>(890.806.911.496)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	61.181.118.746.857	34.763.821.531.653
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(48.245.493.809.058)	(26.207.009.542.495)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(313.354.773.438)	(145.116.305.330)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(57.789.721.550)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>12.564.480.442.811</b>	<b>8.411.695.683.828</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(551.770.567.448)</b>	<b>3.195.365.582.424</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>5.021.589.880.532</b>	<b>1.840.277.216.149</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	42.097.376.339	(14.052.918.041)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4.511.916.689.423</b>	<b>5.021.589.880.532</b>

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

## Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### 1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

#### 1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các hoạt động hỗ trợ liên quan, mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

#### 1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### 1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6.541 nhân viên (01.01.2024: 5.972 nhân viên).

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### 3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**3.3 Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.5 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý tới ngày đến hạn thu hồi.

#### **3.6 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phần chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

#### **3.7 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

#### **3.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.9 Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 47 năm
• Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
• Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

#### **3.10 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.11 Tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

#### **3.12 Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

#### **3.13 Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn**

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

##### **(ii) Phụ tùng**

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

##### **(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

#### **3.14 Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **3.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **3.16 Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.17 Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

#### **3.18 Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

#### **3.19 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

#### **3.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quý được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

#### **3.21 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **3.22 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

#### **3.23 Vốn cổ phần**

##### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

#### **3.24 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.25 Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

**(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến**

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa**

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

**(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu buồng máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.25 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(v) Doanh thu cho thuê tàu bay**

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay**

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

**(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(viii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ix) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**3.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**3.27 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**3.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

## Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

#### 3.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### 3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### 4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 28 và Thuyết minh 29 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

#### 4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong Việt Nam	31.745.687.197.840	23.667.930.008.535
Ngoài Việt Nam	39.799.040.586.055	30.023.377.054.913
	<u>71.544.727.783.895</u>	<u>53.691.307.063.448</u>

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	5.704.030.157	6.303.871.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.976.258.366.352	2.392.333.080.685
Các khoản tương đương tiền	529.954.292.914	2.622.952.928.533
	<u>4.511.916.689.423</u>	<u>5.021.589.880.532</u>

Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.122 tỷ Đồng. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền là 4.511 tỷ Đồng.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	<b>31.12.2024</b>			
	<b>Số lượng Cổ phiếu</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	603.200.000.000	(386.800.000.000)
	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>603.200.000.000</u>	<u>(386.800.000.000)</u>
	<b>01.01.2024</b>			
	<b>Số lượng Cổ phiếu</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	503.550.000.000	(486.450.000.000)
	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>503.550.000.000</u>	<u>(486.450.000.000)</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31.12.2024</b>		<b>01.01.2024</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.610.885.440.000	2.610.885.440.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu (**)	600.018.829.073	600.018.829.073	-	-
	<u>3.210.904.269.073</u>	<u>3.210.904.269.073</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam hưởng lãi suất 2%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,3%/năm).

Trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này, có các khoản tiền gửi sẽ đến hạn trước ngày 31 tháng 03 năm 2025 với tổng số tiền là 269 tỷ Đồng.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có).

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31.12.2024</b>		<b>01.01.2024</b>	
	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào các công ty con</b>				
- Công ty TNHH Galaxy Pay	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Swift 247	67%	31.500.000.000	67%	31.500.000.000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet	100%	-	100%	-
		<u>81.500.000.000</u>		<u>81.500.000.000</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết</b>				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
- Dự phòng		(60.000.000.000)		(60.000.000.000)
		<u>-</u>		<u>-</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	9,1%	149.417.024.400
		<u>149.417.024.400</u>		<u>149.417.024.400</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

<b>Tên</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp</b>	<b>Các hoạt động chính</b>
<b><i>Các công ty con</i></b>			
Công ty Cổ phần Swift 247	Việt Nam	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Số 0316368255 ngày 08 tháng 7 năm 2020	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Kinh doanh tàu bay.
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet (i)	Việt Nam	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
<b><i>Các công ty liên kết</i></b>			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) (ii)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

*(i)* Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.*(ii)* Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

<b>Bên đi vay</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31.12.2024 VND</b>	<b>01.01.2024 VND</b>
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	9,0%	2025	422.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	9,0%	2025	338.710.531.793	457.000.000.000
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	11,0%	2025	181.750.000.000	-
Khác	7,5%	2025	92.691.921.500	-
			<u>1.035.552.453.293</u>	<u>457.000.000.000</u>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31.12.2024 VND</b>	<b>01.01.2024 VND</b>
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	254.786.861.242	418.799.710.148
Khác	11.542.967.517.202	9.080.214.633.229
	<u>11.797.754.378.444</u>	<u>9.499.014.343.377</u>

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2024 VND</b>	<b>01.01.2024 VND</b>
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	-	788.000.000.000
Khác	776.118.910.042	995.645.127.097
	<u>776.118.910.042</u>	<u>1.783.645.127.097</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	4.483.247.673.387	1.900.288.003.915
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	2.186.560.400.000	2.186.560.400.000
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	1.716.600.000.000	4.642.500.000.000
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	1.248.227.688.333	144.203.942.409
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	24.720.000.000	3.023.006.578.142
Khác	5.111.971.213.190	8.514.504.295.740
	<u>14.771.326.974.910</u>	<u>20.411.063.220.206</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	12.185.627.269.960	10.921.765.414.953
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (*)	3.335.936.390.013	3.069.311.858.793
Đặt cọc thuê tàu bay	2.635.774.271.045	2.051.906.249.573
Khác	3.394.877.425.756	1.327.339.298.339
	<u>21.552.215.356.774</u>	<u>17.370.322.821.658</u>

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S sẽ nhận tàu đến năm 2029.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	1.955.111.216.782	653.814.006.771
Hàng hóa	50.324.543.461	49.570.536.493
	<u>2.005.435.760.243</u>	<u>703.384.543.264</u>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Tàu bay và các bộ phận VND</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyên VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.931.293.994.227	411.126.152.378	135.089.985.418	99.583.461.178	59.852.118.588	<b>4.636.945.711.789</b>
Tăng trong năm	5.117.198.073.156	2.555.721.821	23.431.827.294	240.233.593.046	9.485.198.317	<b>5.392.904.413.634</b>
Thanh lý, nhượng bán	(910.480.000.000)	-	-	-	-	<b>(910.480.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>8.138.012.067.383</u>	<u>413.681.874.199</u>	<u>158.521.812.712</u>	<u>339.817.054.224</u>	<u>69.337.316.905</u>	<b><u>9.119.370.125.423</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	476.921.405.603	34.770.145.883	66.187.859.291	33.025.929.918	36.384.550.639	<b>647.289.891.334</b>
Khấu hao trong năm	237.527.506.791	8.934.885.595	16.137.744.622	23.584.076.179	6.081.944.963	<b>292.266.158.150</b>
Thanh lý, nhượng bán	(103.721.021.970)	-	-	-	-	<b>(103.721.021.970)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>610.727.890.424</u>	<u>43.705.031.478</u>	<u>82.325.603.913</u>	<u>56.610.006.097</u>	<u>42.466.495.602</u>	<b><u>835.835.027.514</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	<u>3.454.372.588.624</u>	<u>376.356.006.495</u>	<u>68.902.126.127</u>	<u>66.557.531.260</u>	<u>23.467.567.949</u>	<b><u>3.989.655.820.455</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u><u>7.527.284.176.959</u></u>	<u><u>369.976.842.721</u></u>	<u><u>76.196.208.799</u></u>	<u><u>283.207.048.127</u></u>	<u><u>26.870.821.303</u></u>	<b><u><u>8.283.535.097.909</u></u></b>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá là 59 tỷ Đồng (01.01.2024: 59 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Tàu bay VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024	6.181.116.755.409
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	45.692.292.485
Khấu hao trong năm	309.093.393.079
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	354.785.685.564
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	6.135.424.462.924
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.826.331.069.845

**(c) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	48.138.908.433
Tăng trong năm	573.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	48.711.908.433
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	33.402.889.717
Khấu hao trong năm	2.817.384.565
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	36.220.274.282
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	14.736.018.716
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.491.634.151

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá là 31 tỷ Đồng (01.01.2024: 30 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư quyền kinh doanh tòa nhà Vietjet Plaza	2.452.888.880.000	-
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	715.777.548.266	59.476.852.383
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	297.284.760.356	216.252.648.666
Khác	15.472.344.132	22.678.482.965
	<u>3.481.423.532.754</u>	<u>298.407.984.014</u>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	114.424.082.292	100.470.111.960
Phí bản quyền phần mềm	33.921.569.165	21.819.620.173
Khác	51.627.429.709	16.068.537.915
	<u>199.973.081.166</u>	<u>138.358.270.048</u>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. THUẾ**

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.826.358.607.336	(1.826.358.607.336)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	60.625.009.285	-	(28.661.900.220)	31.963.109.065
Thuế khác	7.418.092.791	(24.831.694.173)	20.148.376.047	2.734.774.665
	<u>68.043.102.076</u>	<u>1.801.526.913.163</u>	<u>(1.834.872.131.509)</u>	<u>34.697.883.730</u>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế TNDN	169.141.000.000	-	-	169.141.000.000
Thuế GTGT	209.658.766.848	1.954.285.863.283	(2.143.632.704.174)	20.311.925.957
Thuế thu nhập cá nhân	73.284.264.780	498.484.070.550	(487.086.895.435)	84.681.439.895
Thuế khác	-	303.266.145.160	(303.266.145.160)	-
	<u>452.084.031.628</u>	<u>2.756.036.078.993</u>	<u>(2.933.985.744.769)</u>	<u>274.134.365.852</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.755.410.528.775	1.045.784.254.893
Chi phí lãi vay	409.021.643.487	400.206.698.175
Khác	197.464.058.363	423.145.982.580
	<u>2.361.896.230.625</u>	<u>1.869.136.935.648</u>
	<u><u>2.361.896.230.625</u></u>	<u><u>1.869.136.935.648</u></u>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	4.213.581.649.205	3.545.846.183.336
Khác	39.466.420.836	54.172.409.263
	<u>4.253.048.070.041</u>	<u>3.600.018.592.599</u>
	<u><u>4.253.048.070.041</u></u>	<u><u>3.600.018.592.599</u></u>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	2.118.088.367.717	2.357.369.919.640
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	839.736.855.126	1.057.481.042.821
Khác	341.920.223.225	505.141.293.292
	<u>3.299.745.446.068</u>	<u>3.919.992.255.753</u>
	<u><u>3.299.745.446.068</u></u>	<u><u>3.919.992.255.753</u></u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 01.01.2024</b> <b>VND</b>	<b>Tăng</b> <b>VND</b>	<b>Giảm</b> <b>VND</b>	<b>Đánh giá lại</b> <b>VND</b>	<b>Tại ngày 31.12.2024</b> <b>VND</b>
Vay ngân hàng (i)	8.132.929.053.581	44.017.050.022.757	(39.993.513.609.058)	17.468.146.771	12.173.933.614.051
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(i))	70.700.420.000	258.487.821.008	(67.430.200.000)	(3.270.220.000)	258.487.821.008
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(ii))	5.000.000.000.000	-	(5.000.000.000.000)	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(iii))	305.164.895.027	314.082.071.109	(313.354.773.438)	13.309.961.938	319.202.154.636
Bên liên quan	45.000.000.000	90.000.000.000	(20.000.000.000)	-	115.000.000.000
Bên khác	-	3.859.550.000.000	(3.164.550.000.000)	-	695.000.000.000
	<u>13.553.794.368.608</u>	<u>48.539.169.914.874</u>	<u>(48.558.848.582.496)</u>	<u>27.507.888.709</u>	<u>13.561.623.589.695</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(i) Vay ngân hàng****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:**

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>31.12.2024 VND</b>	<b>01.01.2024 VND</b>
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	1.415.720.856.463	2.674.887.113.824
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	VND	1.465.577.026.396	625.538.399.077
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3.061.419.358.607	1.159.674.562.979
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	2.511.371.998.427	2.058.001.325.721
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.984.161.979	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	1.973.876.211.809	899.060.278.181
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	66.012.334.054	65.767.373.799
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	1.029.971.666.316	-
		<u>12.173.933.614.051</u>	<u>8.132.929.053.581</u>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>Tại ngày 01.01.2024</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Đánh giá lại</b>	<b>Tại ngày 31.12.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngân hàng (i)	249.939.031.053	2.214.518.724.100	(258.487.821.008)	11.468.753.738	2.217.438.687.883
Trái phiếu thường (ii)	14.000.000.000.000	11.000.000.000.000	-	-	25.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	3.444.270.067.438	-	(314.082.071.109)	152.924.400.532	3.283.112.396.861
Chi phí phát hành trái phiếu	(437.170.595.370)	(109.497.932.889)	98.509.880.327	-	(448.158.647.932)
	<u>17.257.038.503.121</u>	<u>13.105.020.791.211</u>	<u>(474.060.011.790)</u>	<u>164.393.154.270</u>	<u>30.052.392.436.812</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(i) Vay ngân hàng  
Bên cho vay**

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 01.01.2024	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	73.944.594.000	187.463.190.791	70.700.420.000	249.939.031.053
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	VND	Tháng 12 năm 2036	184.543.227.008	2.029.975.497.092	-	-
			<u>258.487.821.008</u>	<u>2.217.438.687.883</u>	<u>70.700.420.000</u>	<u>249.939.031.053</u>

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(\*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

(\*\*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào cuối mỗi quý trong 48 kỳ, mỗi kỳ trả 46 tỷ Đồng và kết thúc vào tháng 12 năm 2036.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(ii) Trái phiếu thường**

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31.12.2024		01.01.2024	
				Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*)	VND	7,18% - 9,5%	2024	-	-	2.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	8,35% - 10,3%	2024	-	-	3.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	7,18% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	8,35% - 12%	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	10,5%	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	10,5%	2029	-	2.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	11,0%	2029	-	9.000.000.000.000	-	-
				-	25.000.000.000.000	5.000.000.000.000	14.000.000.000.000
				-	25.000.000.000.000	5.000.000.000.000	14.000.000.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

(\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*\*\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*\*\*\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*\*\*\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(\*\*\*\*\*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(iii) Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	<b>31.12.2024</b>		
	<b>Nợ gốc VND</b>	<b>Chi phí lãi thuê VND</b>	<b>Tổng nợ thuê tài chính VND</b>
Dưới 1 năm	319.202.154.636	386.856.361.800	706.058.516.436
Từ 1 đến 5 năm	1.277.241.576.086	1.199.825.469.018	2.477.067.045.104
Trên 5 năm	2.005.870.820.775	608.156.104.837	2.614.026.925.612
	<u>3.602.314.551.497</u>	<u>2.194.837.935.655</u>	<u>5.797.152.487.152</u>
	<u><u>3.602.314.551.497</u></u>	<u><u>2.194.837.935.655</u></u>	<u><u>5.797.152.487.152</u></u>
	<b>01.01.2024</b>		
	<b>Nợ gốc VND</b>	<b>Chi phí lãi thuê VND</b>	<b>Tổng nợ thuê tài chính VND</b>
Dưới 1 năm	305.164.895.027	404.053.803.040	709.218.698.067
Từ 1 đến 5 năm	1.221.029.753.238	1.274.473.899.828	2.495.503.653.066
Trên 5 năm	2.223.240.314.200	810.101.687.922	3.033.342.002.122
	<u>3.749.434.962.465</u>	<u>2.488.629.390.790</u>	<u>6.238.064.353.255</u>
	<u><u>3.749.434.962.465</u></u>	<u><u>2.488.629.390.790</u></u>	<u><u>6.238.064.353.255</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 141 triệu USD (ngày 01.01.2024: 154 triệu USD).

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	<b>Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND</b>	<b>Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	16.710.923.455.223	1.503.469.577.997	18.214.393.033.220
Tăng dự phòng trong năm	1.888.816.445.618	101.135.263.767	1.989.951.709.385
Sử dụng trong năm	(521.957.871.262)	(22.123.699.067)	(544.081.570.329)
	<u>18.077.782.029.579</u>	<u>1.582.481.142.697</u>	<u>19.660.263.172.276</u>
	<u><u>18.077.782.029.579</u></u>	<u><u>1.582.481.142.697</u></u>	<u><u>19.660.263.172.276</u></u>
Ngắn hạn	2.310.519.177.899	44.878.682.158	2.355.397.860.057
Dài hạn	15.767.262.851.680	1.537.602.460.539	17.304.865.312.219
	<u>18.077.782.029.579</u>	<u>1.582.481.142.697</u>	<u>19.660.263.172.276</u>
	<u><u>18.077.782.029.579</u></u>	<u><u>1.582.481.142.697</u></u>	<u><u>19.660.263.172.276</u></u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.489.738.949	146.291.785.064
Quỹ đã chi trả trong năm	(130.000.000)	(140.802.046.115)
Khác	3.373.703.846	-
	<u>8.733.442.795</u>	<u>5.489.738.949</u>

**23. THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.941.584.104.735	3.777.048.834.990
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.146.391.089.908	641.740.225.218
	<u>5.087.975.194.643</u>	<u>4.418.789.060.208</u>
	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(4.069.883.290.432)	(3.792.088.124.164)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.416.293.644.322)	(530.151.091.639)
	<u>(5.486.176.934.754)</u>	<u>(4.322.239.215.803)</u>
Cần trừ	<u>5.087.975.194.643</u>	<u>4.418.789.060.208</u>
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>(398.201.740.111)</u>	<u>96.549.844.405</u>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31.12.2024</b>		<b>01.01.2024</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Vốn cổ phần được duyệt	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>LNST chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.268.914.735.780)	4.394.681.722.119
Lợi nhuận trong năm	-	-	163.234.289.727	163.234.289.727
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.105.680.446.053)	4.557.916.011.846
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.300.679.123.405	1.300.679.123.405
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	194.998.677.352	5.858.595.135.251

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu/cuối năm	-	57.789.721.550

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	<b>31.12.2024</b>	<b>01.01.2024</b>
USD	36.724.029	20.432.367
SGD	597.454	200.547
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	1.813.009.682	4.400.704.971
JPY	180.958.118	40.239.376
EUR	42.802	41.730
TWD	233.100	267.300
HKD	1.078.927	713.933
GBP	1.655	1.655
IDR	11.357.542.489	113.645.890
THB	478.269	3.223.522
CNY	43.582.010	212.308
INR	244.643.835	141.158.821
MMK	2.864.650	2.864.650
AUD	6.916.382	4.368.771

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý IV.2024</b>	<b>Quý IV.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	2.933.571.515.283	2.678.031.109.565
- Quốc tế	3.922.848.783.069	3.309.908.442.892
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	6.559.827.874.246	4.998.493.826.488
- Doanh thu cho thuê chuyến bay	1.268.520.770.539	1.546.203.944.222
	<u>14.684.768.943.137</u>	<u>12.532.637.323.167</u>
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	4.488.330.000.000	850.890.044.815
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	415.596.421.576	443.000.202.650
Doanh thu khác	187.218.387.555	698.617.184.831
	<u>19.775.913.752.268</u>	<u>14.525.144.755.463</u>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý IV.2024</b>	<b>Quý IV.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khai thác bay	15.026.461.004.421	13.581.015.721.553
Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	3.433.399.910.584	620.608.744.535
Chi phí khấu hao và phân bổ	201.800.616.062	211.387.016.708
Chi phí khác	70.827.197.943	514.126.992.322
	<u>18.732.488.729.010</u>	<u>14.927.138.475.118</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý IV.2024</b> <b>VND</b>	<b>Quý IV.2023</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	158.885.007.988	118.114.527.234
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	364.527.795.008	333.053.266.494
Doanh thu tài chính khác	129.415.522.455	1.758.000.000.000
	<u>652.828.325.451</u>	<u>2.209.167.793.728</u>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý IV.2024</b> <b>VND</b>	<b>Quý IV.2023</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	826.221.168.481	596.329.624.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	191.481.704.876	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	74.950.000.000	45.650.000.000
Hoàn nhập chi phí tài chính	(826.715.035.714)	-
Chi phí tài chính khác	269.132.936.082	284.696.058.332
	<u>535.070.773.725</u>	<u>926.675.682.348</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Quý IV.2024</b>	<b>Quý IV.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hoa hồng và bán hàng	370.166.503.161	458.354.129.703
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	274.673.391.768	196.167.483.380
Chi phí nhân viên	34.050.248.900	37.604.759.511
Chi phí khác	10.937.328.778	8.327.591.807
	<u>689.827.472.607</u>	<u>700.453.964.401</u>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Quý IV.2024</b>	<b>Quý IV.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	62.749.566.121	64.447.210.154
Chi phí thuê văn phòng	17.027.750.319	15.938.110.453
Chi phí khác	266.382.142.302	424.057.524.462
	<u>346.159.458.742</u>	<u>504.442.845.069</u>

**34. CÁC KHOẢN CHI THUẬN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT**

	<b>Quý IV.2024</b>	<b>Quý IV.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thành viên hội đồng quản trị</b>	<b>2.092.434.762</b>	<b>2.098.864.764</b>
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	<u>77.497.584</u>	<u>77.735.732</u>
<b>Ban Điều hành</b>	<b>1.896.630.000</b>	<b>1.896.540.000</b>
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	<u>126.442.000</u>	<u>126.436.000</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. (năm 2023: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Định Việt Phương  
Tổng Giám đốc

